

**DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023**

**NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022				Giải ngân vốn năm 2022 (đến ngày 31/01/2023)	Số vốn còn lại năm 2022 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2023)	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2023			
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết
	<b>Tổng số</b>	<b>3,062,023</b>	<b>370,890</b>	<b>2,255,661</b>	<b>435,472</b>	<b>2,349,006</b>	<b>713,017</b>	<b>481,286</b>	<b>55,147</b>	<b>365,924</b>	<b>60,215</b>
<b>A</b>	<b>Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố</b>	<b>2,133,887</b>	<b>275,415</b>	<b>1,858,472</b>	<b>-</b>	<b>1,579,880</b>	<b>554,007</b>	<b>327,276</b>	<b>34,393</b>	<b>292,883</b>	<b>-</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	156,800	29,400	127,400		129,188	27,612	27,612	525	27,087	
2	Thị xã Phước Long	338,135	22,575	315,560		137,147	200,988	200,988	5,882	195,106	
3	Huyện Đồng Phú	149,100	31,500	117,600		113,395	35,705	35,705	10,597	25,108	
4	Huyện Bù Đăng	117,740	31,500	86,240		114,380	3,360	3,360	134	3,226	
5	Huyện Bù Gia Mập	129,605.0	25,725	103,880		123,410	6,195	6,195	44	6,151	
6	Thị xã Chơn Thành	333,725	26,985	306,740		202,585	131,140	6,723	6,723		
7	Huyện Hớn Quản	185,570.0	25,830	159,740		175,625	9,945	9,945	3,715	6,230	
8	Huyện Lộc Ninh	234,920	34,020	200,900		140,492	94,428	16,920	1,470	15,450	
9	Huyện Bù Đốp	372,295	23,415	348,880		357,563	14,732	14,732	1,695	13,037	
10	Huyện Phú Riềng	115,997	24,465	91,532		86,095	29,902	5,096	3,608	1,488	
<b>B</b>	<b>Vốn thực hiện dự án</b>	<b>422,491</b>	<b>52,497</b>	<b>53,922</b>	<b>316,072</b>	<b>342,666</b>	<b>79,825</b>	<b>74,825</b>	<b>19,364</b>	<b>30,231</b>	<b>25,230</b>
<b>I</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD tỉnh</b>	<b>27,000</b>	<b>-</b>	<b>27,000</b>	<b>-</b>	<b>16,673</b>	<b>10,327</b>	<b>10,327</b>	<b>-</b>	<b>10,327</b>	<b>-</b>
1	Nâng cấp ĐT 741 đoạn từ cầu Thác Mệ đến QL14C	12,000		12,000		6,439	5,561	5,561	-	5,561	-
2	Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	15,000		15,000		10,234	4,766	4,766	-	4,766	-
<b>II</b>	<b>Thị xã Bình Long</b>	<b>28,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28,000</b>	<b>27,369</b>	<b>631</b>	<b>631</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>631</b>
1	Xây dựng trường THPT Bình Long	28,000			28,000	27,369	631	631	-		631
<b>III</b>	<b>Huyện Hớn Quản</b>	<b>10,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10,000</b>	<b>9,984</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16</b>

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022				Giải ngân vốn năm 2022 (đến ngày 31/01/2023)	Số vốn còn lại năm 2022 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2023)	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2023			
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết
1	Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sikico)	10,000			10,000	9,984	16	16	-	-	16
<b>IV</b>	<b>Huyện Bù Đăng</b>	<b>9,000</b>	<b>-</b>	<b>2,000</b>	<b>7,000</b>	<b>7,260</b>	<b>1,740</b>	<b>1,740</b>	<b>-</b>	<b>1,235</b>	<b>505</b>
1	Xây dựng Trường mẫu giáo Sơn Ca xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	7,000			7,000	6,495	505	505	-		505
2	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	2,000		2,000		765	1,235	1,235	-	1,235	-
<b>V</b>	<b>Huyện Bù Đốp</b>	<b>15,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15,000</b>	<b>14,718</b>	<b>282</b>	<b>282</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>282</b>
1	Xây dựng Khối hiệu bộ, khối bộ môn, nhà đa năng Trường THPT Tân Tiến	15,000			15,000	14,718	282	282	-	-	282
<b>VI</b>	<b>Huyện Phú Riềng</b>	<b>18,000</b>	<b>-</b>	<b>18,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18,000</b>	<b>18,000</b>	<b>-</b>	<b>18,000</b>	<b>-</b>
1	Xây dựng cầu Long Tân-Tân Hưng kết nối 2 huyện Phú Riềng và Hớn Quản	18,000		18,000		-	18,000	18,000	-	18,000	-
<b>VII</b>	<b>Vốn lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật quy hoạch</b>	<b>28,497</b>	<b>28,497</b>			<b>5,374</b>	<b>23,123</b>	<b>18,123</b>	<b>18,123</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII</b>	<b>Ban Quản lý khu kinh tế</b>	<b>13,994</b>	<b>-</b>	<b>1,422</b>	<b>12,572</b>	<b>13,944</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50</b>
1	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Khu đô thị mới Tiến Hưng diện tích 92,958 ha	13,994		1,422	12,572	13,944	50	50			50
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ các huyện xây dựng 390 phòng học</b>	<b>273,000</b>	<b>24,000</b>	<b>5,500</b>	<b>243,500</b>	<b>247,344</b>	<b>25,656</b>	<b>25,656</b>	<b>1,241</b>	<b>669</b>	<b>23,746</b>
1	Thị xã Bình Long (30 phòng)	21,000			21,000	19,736	1,264	1,264	-	-	1,264
2	Thị xã Phước Long (30 phòng)	21,000			21,000	19,818	1,182	1,182	-	-	1,182
3	Huyện Phú Riềng (70 phòng)	49,000	7,000		42,000	29,986	19,014	19,014	1,040	-	17,974
4	Huyện Đồng Phú (30 phòng)	21,000			21,000	20,124	876	876	-	-	876
5	Huyện Hớn Quản (40 phòng)	28,000			28,000	27,709	291	291	-	-	291
6	Huyện Bù Gia Mập (30 phòng)	21,000			21,000	20,877	123	123	-	-	123
7	Huyện Lộc Ninh (50 phòng)	35,000	7,000		28,000	34,096	904	904	-	-	904
8	Huyện Bù Đốp (10 phòng)	7,000			7,000	6,166	834	834	-	-	834

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022				Giải ngân vốn năm 2022 (đến ngày 31/01/2023)	Số vốn còn lại năm 2022 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2023)	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2023			
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết
9	Huyện Bù Đăng (100 phòng)	70,000	10,000	5,500	54,500	68,832	1,168	1,168	201	669	298
<b>C</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng NTM</b>	<b>445,500</b>	<b>-</b>	<b>326,100</b>	<b>119,400</b>	<b>381,621</b>	<b>63,879</b>	<b>63,879</b>	<b>-</b>	<b>28,894</b>	<b>34,985</b>
1	Trả nợ xi măng năm 2021	93,750		93,750		93,578	172	172	-	172	-
2	Mua sắm tập trung xi măng 2022	49,644		48,850	794	46,622	3,022	3,022	-	2,405	617
3	Thị xã Phước Long	4,500		4,500		1,959	2,541	2,541	-	2,541	-
4	Huyện Đồng Phú	18,958		9,000	9,958	14,675	4,283	4,283	-	2,572	1,711
5	Huyện Bù Đăng	68,259		39,000	29,259	50,249	18,010	18,010	-	6,611	11,399
6	Huyện Bù Gia Mập	22,710		9,000	13,710	19,065	3,645	3,645	-	1,070	2,575
7	Huyện Hớn Quản	48,340		24,000	24,340	47,551	789	789	-	764	25
8	Huyện Lộc Ninh	85,050		59,000	26,050	59,798	25,252	25,252	-	6,890	18,362
9	Huyện Bù Đốp	17,478		15,000	2,478	17,082	396	396	-	396	-
10	Huyện Phú Riềng	36,811		24,000	12,811	31,042	5,769	5,769	-	5,473	296
<b>D</b>	<b>Chương trình giảm nghèo bền vững</b>	<b>44,145</b>	<b>42,978</b>	<b>1,167</b>	<b>-</b>	<b>42,712</b>	<b>1,433</b>	<b>1,433</b>	<b>1,390</b>	<b>43</b>	<b>-</b>
1	Huyện Bù Gia Mập	21,096	21,096			20,061	1,035	1,035	1,035	-	-
2	Huyện Hớn Quản	7,981	7,981			7,900	81	81	81	-	-
3	Huyện Lộc Ninh	8,827	7,660	1,167		8,655	172	172	129	43	-
4	Huyện Bù Đốp	4,565	4,565			4,513	52	52	52	-	-
5	Huyện Phú Riềng	1,676	1,676			1,583	93	93	93	-	-
<b>E</b>	<b>Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</b>	<b>16,000</b>	<b>-</b>	<b>16,000</b>	<b>-</b>	<b>2,127</b>	<b>13,873</b>	<b>13,873</b>	<b>-</b>	<b>13,873</b>	<b>-</b>
1	Thị xã Bình Long	140		140		-	140	140	-	140	-
2	Huyện Bù Đăng	1,655		1,655		-	1,655	1,655	-	1,655	-
3	Huyện Bù Gia Mập	5,919		5,919		100	5,819	5,819	-	5,819	-

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022				Giải ngân vốn năm 2022 (đến ngày 31/01/2023)	Số vốn còn lại năm 2022 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2023)	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2023			
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết
4	Thị xã Chơn Thành	5		5		-	5	5	-	5	-
5	Huyện Hớn Quản	614		614		68	546	546	-	546	-
6	Huyện Lộc Ninh	6,836		6,836		1,861	4,975	4,975	-	4,975	-
7	Huyện Bù Đốp	572		572		98	474	474	-	474	-
8	Huyện Phú Riềng	83		83		-	83	83	-	83	-
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	78		78		-	78	78	-	78	-
10	Ban Dân tộc	85		85		-	85	85	-	85	-
11	Tinh đoàn	6		6		-	6	6	-	6	-
12	Liên minh hợp tác xã tỉnh	7		7		-	7	7	-	7	-

**Ghi chú:** (1) Vốn XDCB tập trung năm 2022 còn lại chưa giải ngân là 24 tỷ 364 triệu đồng; cho phép kéo dài sang năm 2023 là 19 tỷ 364 triệu đồng (giảm 5 tỷ đồng vốn lập quy hoạch tỉnh do không có nhu cầu).  
(2) tiền SDD khối tỉnh năm 2022 còn lại chưa giải ngân là 59 tỷ 041 triệu đồng; cho phép kéo dài sang năm 2023 là 30 tỷ 231 triệu đồng (giảm 28 tỷ 810 triệu đồng do không có nhu cầu).